

VỀ GIẢI THÍCH ĐIỀU ƯỚC QUỐC TẾ

*Nguyễn Thị Thuận**

Gải thích điều ước quốc tế là một hoạt động rất quan trọng và cần thiết. Thông qua việc giải thích điều ước quốc tế, mỗi quy phạm nói riêng cũng như toàn bộ nội dung của điều ước quốc tế sẽ được hiểu một cách chính xác và thống nhất hơn. Hệ quả pháp lý của việc giải thích điều ước quốc tế có tác động trực tiếp tới quá trình thực thi tuân thủ pháp luật quốc tế của các chủ thể luật quốc tế. Chính vì vậy, quá trình thực hiện điều ước quốc tế thường xuyên đòi hỏi phải có sự giải thích chính xác, kịp thời điều ước quốc tế. Luật Điều ước quốc tế cũng như các văn bản pháp luật về ký kết và thực hiện điều ước quốc tế của các quốc gia đều có các quy định về việc giải thích điều ước quốc tế.

Xuất phát từ thực tế là không phải điều ước quốc tế nào trước hoặc trong khi thực hiện cũng cần phải giải thích, hơn nữa khi đã tự nguyện ký kết điều ước quốc tế thì các chủ thể luật quốc tế mặc nhiên phải tuân thủ, giải thích điều ước quốc tế phục vụ trực tiếp cho việc thực hiện điều ước nên chính các quốc gia thành viên sẽ quyết định việc có cần giải thích một điều ước nào đó hay không. Vì vậy, trong đa phần các điều ước quốc tế song phương và đa phương điều chỉnh các lĩnh vực hợp tác khác nhau thường chỉ ghi nhận các biện pháp giải quyết tranh chấp nảy sinh giữa các bên trong quá trình giải thích và thực hiện các quy định của điều ước chứ không ghi nhận nghĩa vụ phải giải thích. Việc không thực hiện, thực hiện không đúng, không đầy đủ các nghĩa vụ đã cam kết trong điều ước quốc tế dù bắt nguồn từ nguyên nhân nào cũng đều có thể dẫn đến

trách nhiệm pháp lý của bên vi phạm. Vì vậy, để tạo điều kiện thuận lợi cho việc thực hiện điều ước quốc tế và hạn chế việc phát sinh tranh chấp, công tác giải thích điều ước quốc tế thường được các quốc gia rất chú trọng.

Các vấn đề pháp lý cơ bản về giải thích điều ước quốc tế hiện được ghi nhận tương đối tập trung trong Công ước Viên năm 1969 về Luật Điều ước quốc tế được ký kết giữa các quốc gia¹ (gọi tắt là Công ước Viên năm 1969). Chính Công ước Viên năm 1969 cũng là một điều ước quốc tế đa phương, phổ cập nhưng là một điều ước đặc biệt vì nó là nguồn pháp lý quan trọng nhất điều chỉnh hoạt động ký kết và thực hiện điều ước quốc tế giữa các quốc gia thành viên. Bài viết này đề cập các vấn đề pháp lý về giải thích điều ước quốc tế chủ yếu căn cứ vào Công ước Viên năm 1969 và tham chiếu pháp luật có liên quan của Việt Nam với mục đích thông qua việc nghiên cứu các quy định của Công ước và các quy định tương ứng về giải thích điều ước quốc tế trong pháp luật Việt Nam từ đó có thể thấy sự hoàn thiện bước đầu về pháp luật điều ước quốc tế của Việt Nam nói chung và về giải thích điều ước quốc tế nói riêng, mặt khác cũng nêu ra một số khía cạnh về giải thích điều ước trong Luật ký kết, gia nhập và thực hiện điều ước quốc tế vừa được thông qua cần phải được tiếp tục quan tâm nghiên cứu nhằm đảm bảo tính khả thi của luật này khi nó chính thức phát sinh hiệu lực (ngày 01 tháng 01 năm 2006)

1. Giải thích điều ước quốc tế theo quy định của Công ước Viên năm 1969

* Thạc sỹ Luật học, GVC – Phó trưởng phòng Quản lý khoa học - Đại học Luật Hà Nội

¹ Công ước Viên năm 1969 có hiệu lực năm 1980, Việt Nam gia nhập năm 2001

1.1. Nguyên tắc giải thích điều ước quốc tế

Theo Điều 31 khoản 1 Công ước Viên năm 1969, để giải thích điều ước quốc tế cần tuân thủ hai nguyên tắc cơ bản sau đây:

Thứ nhất: Nguyên tắc giải thích phải thiện chí.

Xuất phát từ quyền lợi và nghĩa vụ mà các bên đã thoả thuận trong điều ước, tuân thủ nguyên tắc Pacta- Sunt – Servada – Một trong những nguyên tắc cơ bản của hệ thống pháp luật quốc tế nói chung và của luật điều ước quốc tế nói riêng, nguyên tắc giải thích thiện chí điều ước đòi hỏi các thành viên của điều ước, các cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền giải thích điều ước quốc tế khi tiến hành hoạt động giải thích điều ước cần hướng tới mục đích chung là giải thích nhằm để thực hiện đầy đủ chính xác điều ước đã ký kết. Không được lợi dụng việc giải thích điều ước để chối bỏ các nghĩa vụ mà mình đã tự nguyện cam kết. Vì vậy, các từ ngữ, thuật ngữ, các quy phạm của điều ước phải được giải thích theo nghĩa thông thường (trừ những thuật ngữ, từ ngữ... mà các quốc gia thành viên thoả thuận hiểu theo nghĩa riêng) phù hợp với ngữ cảnh mà các bên đã thoả thuận ký kết. Việc không giải thích các thuật ngữ, quy phạm... theo ý nghĩa thông thường, phổ biến của chúng hoặc không gắn chúng với ngữ cảnh chung của toàn bộ điều ước quốc tế sẽ dẫn đến việc hiểu sai lệch thực chất của các thuật ngữ, quy phạm cần giải thích. Nguyên tắc thiện chí nếu không được các bên tôn trọng trong quá trình giải thích sẽ là một trong các nguyên nhân dẫn đến tranh chấp trong việc thực hiện điều ước quốc tế.

Thứ hai: Nguyên tắc giải thích phải phù hợp với đối tượng, mục đích của chính điều ước.

Mỗi điều ước quốc tế không phụ thuộc vào số lượng thành viên ký kết, thời hạn hiệu lực... đều nhằm đạt được những mục đích nhất định thông qua việc điều chỉnh một quan hệ xã hội cụ thể nào đó như quan hệ

hợp tác kinh tế thương mại trong hoạt động xuất nhập khẩu hàng hoá, quan hệ hợp tác an ninh chính trị trong lĩnh vực biên giới, lãnh thổ, chống khủng bố... Khi tiến hành giải thích nếu tách biệt những từ ngữ, thuật ngữ, quy phạm cần giải thích với chính đối tượng, mục đích của điều ước thì không chỉ làm cho việc giải thích mất đi ý nghĩa mà còn có thể làm vô hiệu hoá hiệu lực của các quy phạm cần giải thích, thậm chí có thể vô hiệu hoá hiệu lực của ngay chính điều ước quốc tế đó.

1.2. Căn cứ giải thích điều ước quốc tế

Để giải thích điều ước quốc tế, Công ước Viên năm 1969 quy định các bên phải dựa trên các căn cứ sau đây:

- Toàn văn điều ước quốc tế bao gồm cả phần lời nói đầu, phần nội dung chính, phần cuối cùng và các phụ lục nếu có;

- Các thoả thuận có liên quan đến điều ước đã được các bên nhất trí khi ký kết điều ước;

- Các văn kiện do một hoặc nhiều thành viên đưa ra khi ký kết điều ước và được các quốc gia thành viên khác chấp thuận là văn kiện có liên quan đến điều ước;

- Các thoả thuận sau khi điều ước đã ra đời về giải thích hoặc thực hiện điều ước giữa các bên;

- Thực tiễn trong thực hiện điều ước thể hiện sự thoả thuận giữa các thành viên về việc giải thích điều ước quốc tế;

- Các nguyên tắc của Luật quốc tế áp dụng trong quan hệ giữa các quốc gia thành viên

Có thể thấy Công ước Viên năm 1969 đưa ra rất nhiều căn cứ khác nhau để làm cơ sở cho hoạt động giải thích điều ước. Tuy nhiên, nếu tuân thủ các nguyên tắc giải thích và sử dụng các căn cứ nói trên để giải thích điều ước mà: “Làm cho ý nghĩa vẫn còn mập mờ hay tối nghĩa hoặc dẫn đến một kết quả rõ ràng là vô lý”² thì các bên có thể sử dụng

² Khoản a, khoản b – Điều 32 Công ước Viên năm 1969

thêm những dữ liệu bổ sung khác như: Công việc chuẩn bị điều ước, hoàn cảnh ký kết điều ước để làm căn cứ giải thích.

1.3. Hình thức giải thích điều ước và hệ quả pháp lý của việc giải thích

Hình thức giải thích điều ước quốc tế có mối quan hệ mật thiết với giá trị pháp lý của việc giải thích. Giá trị pháp lý của việc giải thích điều ước quốc tế hoàn toàn phụ thuộc vào hình thức giải thích, tư cách của các bên đứng ra giải thích. Mặc dù Công ước Viên năm 1969 không hề có quy định cụ thể về hình thức giải thích điều ước quốc tế, nhưng từ thực tiễn giải thích điều ước quốc tế trên thế giới có thể thấy hình thức giải thích điều ước quốc tế gồm có hình thức giải thích không chính thức và hình thức giải thích chính thức.

Giải thích không chính thức điều ước quốc tế cũng tương tự như giải thích không chính thức pháp luật quốc gia. Đó là giải thích của các cá nhân, các tổ chức bất kỳ. Về mặt pháp lý, hình thức giải thích này không có giá trị ràng buộc đối với các bên. Tuy nhiên, về mặt thực tiễn, hoạt động giải thích được tiến hành bởi các nhà nghiên cứu về pháp luật quốc tế hàng đầu của thế giới, các nhà chính trị gia tên tuổi... thường có giá trị tham khảo về mặt thực tiễn rất lớn.

Giải thích chính thức điều ước quốc tế là giải thích của các cơ quan có thẩm quyền của các quốc gia thành viên, của các cơ quan, tổ chức quốc tế được các quốc gia thành viên thoả thuận uỷ quyền. Mặc dù có giá trị hiệu lực, nhưng khác với giải thích chính thức pháp luật quốc gia, phạm vi giá trị hiệu lực của giải thích chính thức điều ước quốc tế lại không giống nhau. Cụ thể, việc giải thích chính thức có giá trị pháp lý trong phạm vi quốc gia hoặc có thể có giá trị pháp lý trong phạm vi quốc tế. Trên cơ sở bình đẳng về chủ quyền, mỗi quốc gia thành viên có quyền quy định cụ thể cơ quan nào có chức năng, thẩm quyền giải thích điều ước quốc tế và giá trị của sự giải thích đó.

Đương nhiên, giải thích do các cơ quan này tiến hành chỉ là "Chính thức", nói cách khác, nó chỉ có giá trị pháp lý đối với chính quốc gia có cơ quan đứng ra giải thích. Các thành viên khác của điều ước quốc tế chỉ thực hiện điều ước quốc tế theo đúng sự giải thích của một bên khi họ cũng thừa nhận việc giải thích đó.

Như vậy, để kết quả giải thích điều ước quốc tế có hiệu lực đối với mọi thành viên điều ước đòi hỏi sự giải thích này phải được thực hiện bởi:

Thứ nhất: Các cơ quan, tổ chức do các bên thành viên của điều ước thoả thuận thành lập hoặc thừa nhận hoặc;

Thứ hai: Có sự thừa nhận từ phía các thành viên khác của điều ước đối với giải thích do một quốc gia thành viên tiến hành.

2. Giải thích điều ước quốc tế theo các quy định của pháp luật Việt Nam

Pháp lệnh ký kết và thực hiện điều ước quốc tế năm 1998 (gọi tắt là Pháp lệnh 1998) ra đời thay thế cho pháp lệnh về ký kết thực hiện điều ước quốc tế của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1989. Pháp lệnh 1998 sẽ còn tiếp tục có hiệu lực đến ngày Luật ký kết, gia nhập và thực hiện điều ước quốc tế vừa được thông qua tại kỳ họp thứ VII của Quốc hội khoá X. Trong tổng số 35 điều khoản của Pháp lệnh năm 1998 chỉ có 1 điều duy nhất (Điều 29) với 4 khoản quy định về các vấn đề liên quan đến giải thích điều ước quốc tế. Nhìn chung, các quy định về giải thích điều ước trong Pháp lệnh 1998 chưa bao quát được các khía cạnh pháp lý cơ bản của việc giải thích điều ước như: Nguyên tắc giải thích, khi giải thích cần căn cứ vào những văn bản nào, trình tự thủ tục giải thích điều ước...

Luật Ký kết, gia nhập và thực hiện điều ước quốc tế mới (gọi tắt là Luật mới) bao gồm 9 chương, 107 điều khoản đã quy định những vấn đề pháp lý liên quan đến hoạt động giải thích điều ước quốc tế cụ thể hơn Pháp lệnh năm 1998 rất nhiều. Trong Mục 2

– chương VII của Luật có tới 6 điều khoản quy định tương đối đầy đủ về vấn đề giải thích điều ước quốc tế, cụ thể:

- Điều 74: Điều ước quốc tế được giải thích;
- Điều 75: Yêu cầu và căn cứ giải thích điều ước quốc tế;
- Điều 76: Thẩm quyền, nội dung quyết định giải thích điều ước quốc tế;
- Điều 77: Trình tự, thủ tục trình, quyết định giải thích điều ước quốc tế;
- Điều 78: Hồ sơ trình, báo cáo về việc giải thích điều ước quốc tế;
- Điều 79: Thông báo về việc giải thích điều ước quốc tế.

Tuy nhiên, khi đối chiếu với các quy định của Công ước năm 1969 và Pháp lệnh năm 1998, chúng tôi nhận thấy có một số vấn đề sau đây trong các quy định của Luật mới:

Thứ nhất: Trong khi Công ước Viên năm 1969 đưa ra quy định “điều ước quốc tế phải được giải thích một cách thiện chí” thì tại khoản 1 Điều 75 Luật mới lại chỉ quy định “điều ước quốc tế phải được giải thích phù hợp với tinh thần, mục đích và nội dung của điều ước quốc tế và nghĩa thông thường của những thuật ngữ được sử dụng trong điều ước quốc tế đó”. Quy định của Công ước về nguyên tắc thiện chí với hàm ý rất rõ ràng là nhằm khẳng định rõ mục tiêu của giải thích là để đảm bảo cho việc thực hiện điều ước được chính xác và triệt để hơn. Tránh tình trạng do không thiện chí tuân thủ điều ước, các bên có thể lợi dụng việc giải thích điều ước để “hợp pháp hoá” cho hành động không thực hiện hoặc thực hiện không đúng các cam kết trong điều ước. Quan điểm xuyên suốt của Việt Nam trong thực tiễn cũng như trong các văn bản pháp luật nói chung là triệt để tuân thủ các cam kết quốc tế. Việc quy định điều ước quốc tế cần được giải thích một cách thiện chí nếu được ghi nhận trong luật sẽ là một trong những khẳng định về nỗ lực và thiện chí của Việt Nam trong việc

thực hiện chính sách và chủ trương của Đảng và nhà nước về tăng cường hội nhập quốc tế đặc biệt là trong lĩnh vực ký kết và thực hiện điều ước quốc tế.

Thứ hai: Về vấn đề căn cứ giải thích điều ước quốc tế, nếu như Pháp lệnh năm 1998 không hề có quy định về các căn cứ để giải thích điều ước thì Luật mới đã khắc phục bằng cách ghi nhận ở Điều 75 khoản 2 và khoản 3 hầu như toàn bộ Điều 31(khoản 2, khoản 3) và Điều 32 của Công ước Viên năm 1969. Nếu so với Pháp lệnh năm 1998 thì quy định trong Luật mới là một bước phát triển đáng kể trong công tác xây dựng và hoàn thiện pháp luật. Nhưng cũng cần phải làm rõ hơn quy định “thực tiễn giải thích điều ước quốc tế được các thành viên điều ước quốc tế công nhận” của điểm d điều 75. Điểm b khoản 3 Điều 31 Công ước Viên năm 1969 quy định “Bất kỳ thực tiễn nào sau này trong thực hiện điều ước thể hiện thoả thuận giữa các quốc gia thành viên về việc giải thích điều ước quốc tế”. Hai quy định trên đây thực ra không hoàn toàn giống nhau. “thực tiễn giải thích” khác với “thực tiễn trong việc thực hiện”. Khi các bên đã thoả thuận về việc giải thích và sự thoả thuận này được “thể hiện” trong “thực tiễn thực hiện” điều ước thì rõ ràng thực tiễn thực hiện này chính là “hệ quả” của thoả thuận giải thích trước đó. Vì vậy, theo quy định của Công ước Viên năm 1969, “thực tiễn thực hiện” trong trường hợp này phải được tính đến như một trong các căn cứ để giải thích điều ước quốc tế là hợp lý và logic. Điều 31 Công ước còn quy định tại điểm a khoản 3 một căn cứ nữa để giải thích điều ước đó là “thoả thuận sau này giữa các quốc gia thành viên về việc giải thích điều ước hoặc về việc thi hành các quy định của điều ước”. Như vậy, điểm a khoản 3 Điều 31 Công ước hoàn toàn giống điểm d khoản 2 Điều 75 Luật mới. Riêng với điểm d - khoản 3 - Điều 75, nếu chỉ hiểu thực tiễn giải thích mà các bên công nhận là căn cứ để giải thích thì thực tiễn thực hiện điều ước thể hiện thoả thuận

về việc giải thích (điểm b khoản 3 Điều 31 Công ước) nếu tồn tại trong thực tiễn liệu có được xem như một trong các căn cứ để giải thích không? Về phía các bên kết ước khác, nếu họ sử dụng điểm này để giải thích điều ước thì rõ ràng Việt Nam phải chấp nhận vì đây chính là quy định của Công ước năm 1969, về phía Việt Nam, chúng ta cũng hoàn toàn có quyền sử dụng căn cứ này. Nhưng rất tiếc là Luật mới của Việt Nam lại không đề cập đến căn cứ này.

Thứ ba: Về thẩm quyền giải thích điều ước quốc tế. Do Pháp lệnh năm 1998 của Việt Nam quy định việc ký kết điều ước quốc tế với các danh nghĩa khác nhau như: Nhà nước; Chính phủ; Toà án nhân dân tối cao; Viện kiểm sát nhân dân tối cao; Bộ, cơ quan ngang Bộ; cơ quan thuộc Chính phủ nên thẩm quyền giải thích điều ước theo Pháp lệnh 1998 cũng được quy định theo hướng điều ước cần giải thích được ký kết với danh nghĩa của cơ quan nào thì chính cơ quan đó có thẩm quyền và chịu trách nhiệm giải thích. Riêng Ủy ban thường vụ Quốc hội giải thích điều ước được Quốc hội phê chuẩn và điều ước có điều khoản trái hoặc chưa được quy định trong các văn bản quy phạm pháp luật do Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội ban hành. Xuất phát từ quy định về phạm vi điều chỉnh của Luật ký kết, gia nhập và thực hiện điều ước quốc tế đã có sự thu hẹp hơn so với Pháp lệnh năm 1998, cụ thể Luật mới đã tiếp thu ý kiến để các thoả thuận quốc tế được ký kết nhân danh Toà án nhân dân tối cao (TANDTC), VKSNDTC, bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc chính phủ, UBND tỉnh, thành phố trực thuộc TƯ... sẽ được điều chỉnh trong các văn bản pháp luật khác, nên chỉ quy định về việc, “ký kết, gia nhập, bảo lưu, lưu chiếu, lưu trữ, sao lục, công bố, đăng ký, thực hiện, giải thích, sửa đổi.....điều ước quốc tế được ký kết hoặc gia nhập nhân danh Nhà nước và nhân danh Chính phủ nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam”. Vì vậy, thẩm quyền giải thích điều ước trong Luật mới quy định cũng chỉ

thuộc về hai cơ quan, đó là Ủy ban thường vụ Quốc hội và Chính phủ. Khi có những điều ước quốc tế cần được giải thích thì Ủy ban thường vụ quốc hội và Chính phủ “tự mình” hoặc “theo đề nghị” của các cơ quan hữu quan quyết định việc giải thích điều ước quốc tế. Các vấn đề liên quan đến trình tự giải thích, hồ sơ trình, báo cáo về việc giải thích cũng được quy định tương đối cụ thể.

Thứ tư: Pháp lệnh năm 1998 cũng như Luật mới đều chưa quy định cụ thể giá trị pháp lý của các quyết định giải thích do các cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam đưa ra. Mặt khác, khoản 2, Điều 29 của Pháp lệnh chỉ đề cập việc giải thích được đặt ra nếu trong khi thực hiện mà có “sự hiểu khác nhau về nội dung của điều ước quốc tế”. Khi tham chiếu các khoản khác của Điều 29 (Ví dụ: khoản 4 Điều 29 quy định Bộ Ngoại giao tiến hành thủ tục đối ngoại về giải thích điều ước quốc tế), có thể thấy Pháp lệnh năm 1998 mới chỉ đề cập việc giải thích khi có sự hiểu khác nhau về nội dung của một điều ước giữa Việt Nam với các thành viên khác của điều ước. Quy định như vậy rõ ràng đã không phản ánh hết nhu cầu cần phải giải thích điều ước quốc tế trong thực tiễn.

Về mặt thực tế, chủ thể của việc hiểu không giống nhau về nội dung điều ước không chỉ xảy ra đối với các thành viên của điều ước mà còn có thể xảy ra ngay giữa các cơ quan chức năng của chính quốc gia. Với những điều ước đã được cụ thể hoá thì vấn đề hiểu khác nhau về các điều khoản của một điều ước trong nội bộ quốc gia sẽ khó có thể xảy ra, nhưng ngày càng có nhiều hơn các điều ước quốc tế được áp dụng trực tiếp thì khả năng xuất hiện sự hiểu khác nhau về điều ước sẽ gia tăng. Một ví dụ điển hình là thuật ngữ “tài liệu”- đối tượng được miễn thủ tục hợp pháp hoá lãnh sự theo quy định của các Hiệp định tương trợ tư pháp mà Việt Nam ký kết với một số nước³ được một số cơ

³ Hiện nay, Việt Nam đã ký khoảng 14 Hiệp định tương trợ tư pháp với các nước

quan của Việt Nam hiểu rất khác nhau. Có cơ quan cho rằng “tài liệu” ở đây chỉ được hiểu là những giấy tờ, văn bản do cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam cấp có liên quan tới hoạt động tương trợ tư pháp, nhưng cũng có một cách hiểu khác là: “tài liệu” phải được hiểu là mọi văn bản, giấy tờ do cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam cấp. Rõ ràng việc hiểu không thống nhất trên đây rất có thể dẫn đến hệ quả là thủ tục hợp pháp hoá lãnh sự đối với mọi loại giấy tờ, tài liệu do phía Việt Nam cấp có thể bị bỏ qua. Luật mới đã quy định về vấn đề này ở Điều 74 theo đó những trường hợp điều ước quốc tế cần được giải thích là:

- Có đề nghị giải thích điều ước quốc tế của bên ký kết nước ngoài;
- Có đề nghị giải thích điều ước quốc tế của cá nhân, tổ chức, cơ quan nhà nước hữu quan;
- Các trường hợp cần thiết khác.

Với quy định mới này, các trường hợp cần phải giải thích đối với một điều ước quốc tế đã được xác định một cách đầy đủ hơn. Tuy nhiên, quy định về điều ước quốc tế cần giải thích theo đề nghị của “cá nhân” cũng cần được xem xét thêm vì “cá nhân” có quyền đề nghị giải thích là cá nhân bất kỳ hay phải có những điều kiện cụ thể. Hơn nữa, Luật mới cho phép cá nhân được “đề nghị” nhưng lại quy định cho họ được quyền nhận kết quả của việc đề nghị đó vì trong khi Điều 74 ghi nhận cá nhân cũng có quyền đề nghị giải thích thì nội dung của Điều 78 quy định về “hồ sơ trình, báo cáo về việc giải thích điều ước quốc tế” lại chỉ nhắc tới đề nghị giải thích điều ước của “bên ký kết nước ngoài” hoặc của “cơ quan nhà nước hữu quan của Việt Nam” mà không hề đề cập tới đề nghị giải thích của “cá nhân”. Tương tự như vậy, Điều 79 cũng tiếp tục bỏ qua “cá nhân” khi quy định về nghĩa vụ của

cơ quan đề xuất phải thông báo cho bên đề nghị giải thích về nội dung giải thích. Quy định của Điều 79 là hệ quả tất yếu của Điều 78 vì trong hồ sơ trình, báo cáo về việc giải thích điều ước không có đề nghị giải thích của cá nhân thì đương nhiên cơ quan đề xuất cũng không phải gửi thông báo về nội dung giải thích cho cá nhân. Như vậy, việc quy định cá nhân đề nghị giải thích điều ước quốc tế có lẽ mang tính “hình thức” nhiều hơn.

Do Pháp lệnh năm 1998 còn tồn tại một số hạn chế, bất cập cần phải được khắc phục, mặt khác, việc Việt Nam đã gia nhập Công ước Viên năm 1969 về Luật điều ước quốc tế được ký kết giữa các quốc gia vào năm 2001 đã đặt Việt Nam đứng trước vấn đề phải hoàn thiện pháp luật về điều ước quốc tế của mình. Vì vậy, thực hiện Nghị Quyết số 21/2003/QH11 về chương trình xây dựng pháp luật của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, việc xây dựng Luật ký kết, gia nhập và thực hiện điều ước quốc tế mới thay thế cho Pháp lệnh năm 1998 đã được triển khai. Sau khi lấy ý kiến đóng góp của các cơ quan, ban ngành hữu quan và các vị đại biểu quốc hội, bản dự thảo cuối cùng đã được thông qua tại kỳ họp thứ VII của Quốc hội khoá XI. Một số quy định của Luật ký kết, gia nhập và thực hiện điều ước quốc tế vẫn còn phải tiếp tục làm rõ, nhưng nếu so với Pháp lệnh năm 1998 thì Luật mới đã có một bước tiến nhất định. Với các quy định bao quát, chặt chẽ và cụ thể hơn nhằm điều chỉnh và quản lý hiệu quả các hoạt động ký kết và thực hiện điều ước quốc tế nói chung trong đó có vấn đề giải thích điều ước của Việt Nam, hy vọng Luật mới về điều ước quốc tế của Việt Nam sẽ đáp ứng được đòi hỏi của công cuộc đổi mới và xu thế hội nhập của đất nước.